

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa
(Trữ lượng tính đến ngày 20 tháng 02 năm 2017)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên đá carbonat;

Căn cứ Giấy phép số 497/GP-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH Thanh Nghệ được thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thanh Nghệ tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 11/4/2017;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 05/5/2017 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 652/TTr-STNMT ngày 06/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Bà Đầm, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích, trữ lượng khu vực thăm dò mở rộng:

1.1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng: 3,0 ha, có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

1.2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường đã tính trong báo cáo (khu vực mở mở rộng);

Trữ lượng cấp 121: $2.069.780 \text{ m}^3$; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là $1.924.895 \text{ m}^3$;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát là 144.885 m^3 .

1.3. Các khoáng sản đi kèm: Không.

1.4. Trữ lượng huy động vào thiết kế:

Cấp 121: $1.530.317 \text{ m}^3$; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là $1.423.194 \text{ m}^3$;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát là 107.123 m^3 .

1.5. Cao độ tính trữ lượng thấp nhất: + 27,0 m.

1.6. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt như Phụ lục số 02 kèm theo.

2. Trữ lượng khu vực xin lập dự án đầu tư:

Phê duyệt trữ lượng khu vực thăm dò mở rộng đến độ sâu tính trữ lượng thấp nhất +60m.

2.1. Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và tận thu đá khối làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát:

Trữ lượng cấp 121: $1.178.799 \text{ m}^3$; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là $1.069.282 \text{ m}^3$;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát là 82.517 m^3 .

2.2. Các khoáng sản đi kèm: Không.

2.3. Trữ lượng huy động vào thiết kế:

Cấp 121: 964.045 m^3 ; trong đó:

+ Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 896.561 m^3 ;

+ Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát là 67.484 m^3 .

2.4. Cao độ tính trữ lượng thấp nhất: + 60,0 m.

2.5. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt như Phụ lục số 02 kèm theo.

3. Trữ lượng phần còn lại:

3.1. Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và tận thu đá khối làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát:

Trữ lượng cấp 121: 890.981 m³; trong đó:

- + Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 828.612 m³;
- + Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát là 62.369 m³.

3.2. Các khoáng sản đi kèm: Không.

3.3. Trữ lượng huy động vào thiết kế:

Cấp 121: 566.272 m³; trong đó:

- + Trữ lượng đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 526.633 m³;
- + Trữ lượng đá khối tận thu sản xuất đá ốp lát là 39.639 m³.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đá vôi của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

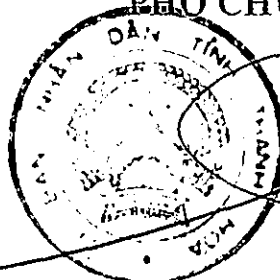
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Thanh Nghệ;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG
SẢN ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG
TẠI XÃ CAO THÌNH, HUYỆN NGỌC LẶC, TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2065/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN - 2000 (Kinh tuyến trực 105^0 , múi chiếu 3^0)	
	X (m)	Y (m)
Diện tích: 3,0 ha		
2	2219 852.60	552 067.70
3	2219 751.10	552 941.30
14	2219 701.44	552 920.83
15	2219 589.14	552 000.83
16	2219 679.32	552 080.96
17	2219 746.89	552 146.04

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI LÀM VẬT LIỆU XÂY
DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ CAO THỊNH, HUYỆN NGỌC LẠC

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2065/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Trữ lượng khoáng sản khu vực thăm dò mở rộng:

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	KI	+27,0	912.478	
2	KII	+27,0	979.174	
3	KIII	+27,0	178.128	
Tổng 121			2.069.780	

2. Trữ lượng khoáng sản khu vực xin lập dự án đầu tư:

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)	Ghi chú
1	KI	+60,0	553.027	
2	KII	+60,0	548.465	
3	KIII	+60,0	78.307	
Tổng 121			1.179.799	